

Số: 426/2020/QĐST-HNGĐ

*Thành phố Huế, ngày 20 tháng 8 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 406/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

- Anh Trần Văn T, sinh năm 1980; địa chỉ: 7/35 đường D, phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chị Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 42 đường Đ, phường D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Quỳnh A tự nguyện đăng ký hôn vào ngày 21/8/2015 tại Ủy ban nhân dân phường Võ Dạ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị A là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2020 đến nay.

Xét thấy, mâu thuẫn của vợ chồng anh T và chị A đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị A là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị A.

[2] Về con chung: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Quỳnh A có 02 con chung tên là: Trần Nguyễn Khánh N, sinh ngày 21/10/2015 và Trần Nguyễn Khánh P, sinh ngày 04/12/2018. Anh T và chị A thống nhất: Giao 02 cháu Trần Nguyễn Khánh N và Trần Nguyễn Khánh P cho chị Nguyễn Thị Quỳnh A trực

tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); anh Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 5.000.000 đồng kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu N, P đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sự thỏa thuận về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận.

[3] Về tài sản chung: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Quỳnh A tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Quỳnh A thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Quỳnh A có 02 con chung tên là: Trần Nguyễn Khánh N, sinh ngày 21/10/2015 và Trần Nguyễn Khánh P, sinh ngày 04/12/2018.

Giao 02 cháu Trần Nguyễn Khánh N và Trần Nguyễn Khánh P cho chị Nguyễn Thị Quỳnh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); anh Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng/01tháng/01 cháu) kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu N, P đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Hiện nay, các cháu N và P đang do chị A trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Quỳnh A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Quỳnh A, mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí dân sự sơ

thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000103 ngày 21/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Quỳnh A đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được bN hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Người yêu cầu;
- TND tỉnh TT. Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CC THADS thành phố Huế;
- UBND P. D, thành phố Huế  
(ĐK kết hôn số 09 ngày 21/8/2015);
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Hạnh**